

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 năm 2018

	Đơn vị tính	Thực hiện 02 tháng năm 2018	Ước tính tháng 03/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 03/2018 so với tháng 03/2017 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	369,340	373,267	1,107,327	101.36	101.52
Hạt điều khô	Tấn	13,719	14,384	40,836	107.44	108.75
Nước khoáng không có ga	1000 lít	891	902	2,572	101.62	106.68
Nước tinh khiết	1000 lít	99	105	288	105.29	109.05
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	800	820	2,320	104.19	108.56
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	47,494	48,711	142,353	105.70	109.58
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò	Triệu đồng	53,005	54,388	157,116	112.02	115.16
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	549	570	1,600	105.75	107.39
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1,035	1,250	3,345	127.24	118.10
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2,679	2,878	7,734	111.65	126.52
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	605	675	1,878	120.75	121.96
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	7,569	8,225	23,362	118.44	118.41
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	16,020	16,794	49,859	118.88	129.96
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	3,197	3,411	11,120	113.98	152.61
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	94,360	95,573	296,480	118.79	134.53
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	1,231	1,248	3,708	106.72	108.29
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bìa nhãn	1000 chiếc	1,725	1,852	4,767	109.01	122.26
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	8	10	24	148.51	132.85
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	495	516	1,374	117.20	116.64
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	1,270	1,330	3,725	109.65	112.44
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	360	380	1,090	110.79	107.39
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	9,517	9,884	29,870	113.57	118.74
Xi măng Portland đen	Tấn	123,546	125,784	371,844	109.15	110.62
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	25	32	72	188.24	160.00
Chì chưa gia công	Tấn	1,635	1,832	5,467	116.02	123.80
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1,435	1,497	4,263	98.59	99.22
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	28,193	29,222	91,277	119.78	129.33
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	1,179	1,189	3,503	95.44	98.38
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	21	22	62	108.06	113.01

Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2,525,608	2,547,424	7,591,684	108.38	118.37
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4,915	5,190	16,987	125.22	147.14
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	26,463	26,762	79,721	168.39	182.14
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	47,359	47,877	143,394	148.02	161.14
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	4,131	4,211	12,550	119.36	121.24
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	90	93	274	155.00	166.06
Điện sản xuất	Triệu KWh	111	113	332	101.82	106.45
Điện thương phẩm	Triệu KWh	96	97	291	104.05	105.02
Nước uống được	1000 m3	519	522	1,539	104.82	103.81
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	2,673	2,742	7,917	103.89	105.55